

UBND HUYỆN LÂM HÀ
TRƯỜNG TH NAM BAN I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/QĐ-NBI

Nam ban, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố công khai dự toán ngân sách thu chi 6 tháng cuối năm 2024
Của trường TH Nam Ban I**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH NAM BAN I

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21/12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông báo số 87/TBNS 2024 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của phòng tài chính kế hoạch huyện Lâm Hà về việc thẩm định dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ thông báo số 389/ TBNS 24 ngày 10/10/2024 thông báo về việc thẩm định, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2024;

Xét đề nghị của tổ văn phòng trường TH Nam Ban I.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2024 của trường TH Nam Ban I (Biểu mẫu 3, 20a; 20c, đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận Tài vụ và các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận Tài vụ
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Thuyên

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 06 tháng 1.. năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	554.000.000	2.807.779.138	506,82	
I	Nguồn ngân sách trong nước	554.000.000	2.807.779.138	506,82	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	554.000.000	2.807.779.138	506,82	

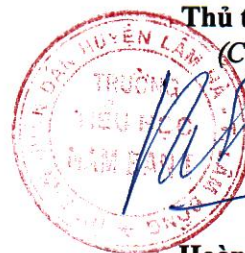
STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	554.000.000	2.737.627.080	494,16	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		70.152.058		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hoàng Thị Thuyền

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I
Mã ĐVQHNS: 1083418
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12				310.000.000		310.000.000	310.000.000	77.640.058	258.359.897				51.640.103
	072			310.000.000		310.000.000	310.000.000	77.640.058	258.359.897				51.640.103
				310.000.000		310.000.000	310.000.000	77.640.058	258.359.897				51.640.103
13				5.023.000.000	554.000.000	4.997.000.000	4.997.000.000	2.737.627.080	4.997.000.000				
	072			5.023.000.000	554.000.000	4.997.000.000	4.997.000.000	2.737.627.080	4.997.000.000				
				5.023.000.000	554.000.000	4.997.000.000	4.997.000.000	2.737.627.080	4.997.000.000				
		Cộng:		5.333.000.000	554.000.000	5.307.000.000	5.307.000.000	2.815.267.138	5.255.359.897				51.640.103
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm
Kế toán
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 06 tháng 1 năm 2025
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)


Trần Thị Lan
Hoàng Thị Thuýn

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4		
KP không thực hiện chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm	12						77.640.058	258.359.897	77.640.058	258.359.897		
Giáo dục tiểu học		072					77.640.058	258.359.897	77.640.058	258.359.897		
Phụ cấp lương			6100				2.039.585	69.076.869	2.039.585	69.076.869		
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				2.039.585	69.076.869	2.039.585	69.076.869		
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				12.288.000	20.538.000	12.288.000	20.538.000		
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151				7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000		
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				4.800.000	13.050.000	4.800.000	13.050.000		
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				63.312.473	168.745.028	63.312.473	168.745.028		
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				4.000.000	20.000.000	4.000.000	20.000.000		
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				59.312.473	148.745.028	59.312.473	148.745.028		
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						2.737.627.080	4.997.000.000	2.737.627.080	4.997.000.000		
Giáo dục tiểu học		072					2.737.627.080	4.997.000.000	2.737.627.080	4.997.000.000		
Tiền lương			6000				1.145.411.103	1.997.099.103	1.145.411.103	1.997.099.103		
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.145.411.103	1.997.099.103	1.145.411.103	1.997.099.103		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				33.317.136	63.867.408	33.317.136	63.867.408		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				33.317.136	63.867.408	33.317.136	63.867.408		
Phụ cấp lương			6100				977.865.008	1.786.573.862	977.865.008	1.786.573.862		
Phụ cấp chức vụ			6101				30.859.568	54.619.568	30.859.568	54.619.568		
Phụ cấp khu vực			6102				110.448.000	192.528.000	110.448.000	192.528.000		

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I

Mã ĐVQHNS: 1083418

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				6.530.317	81.135.925	6.530.317	81.135.925
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				2.808.000	4.968.000	2.808.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				837.824.439	979.417.479	837.824.439	979.417.479
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				3.744.000	5.904.000	3.744.000	5.904.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				268.054.664	468.000.890	268.054.664	468.000.890
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			6116				(282.403.980)		(282.403.980)	
Tiền thưởng			6200				19.890.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000
Thưởng thường xuyên			6201				19.890.000	19.890.000	19.890.000	19.890.000
Phúc lợi tập thể			6250				18.961.136	19.561.136	18.961.136	19.561.136
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				1.920.980	1.920.980	1.920.980	1.920.980
Chi khác			6299				240.156	840.156	240.156	840.156
Các khoản đóng góp			6300				339.433.431	591.259.233	339.433.431	591.259.233
Bảo hiểm xã hội			6301				253.027.595	457.239.548	253.027.595	457.239.548
Bảo hiểm y tế			6302				43.376.160	64.499.834	43.376.160	64.499.834
Kinh phí công đoàn			6303				28.917.440	50.425.324	28.917.440	50.425.324
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				14.112.236	19.094.527	14.112.236	19.094.527
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				10.296.000	10.296.000	10.296.000	10.296.000
Chi khác			6449				10.296.000	10.296.000	10.296.000	10.296.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				10.540.030	31.088.565	10.540.030	31.088.565
Tiền điện			6501				10.540.030	23.751.565	10.540.030	23.751.565
Tiền vệ sinh, môi trường			6504					7.337.000		7.337.000
Vật tư văn phòng			6550				64.081.176	106.850.956	64.081.176	106.850.956
Văn phòng phẩm			6551				5.275.000	24.780.000	5.275.000	24.780.000

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I

Mã ĐVQHNS: 1083418

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552					4.970.040		4.970.040
Khoản văn phòng phẩm			6553				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Vật tư văn phòng khác			6599				52.806.176	71.100.916	52.806.176	71.100.916
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				6.929.400	15.044.400	6.929.400	15.044.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				162.000	297.000	162.000	297.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				4.767.400	8.807.400	4.767.400	8.807.400
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608					3.940.000		3.940.000
Khác			6649				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Hội nghị			6650				1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
Chi phí khác			6699				1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
Công tác phí			6700				13.001.000	23.761.000	13.001.000	23.761.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				2.276.000	5.076.000	2.276.000	5.076.000
Phụ cấp công tác phí			6702				2.325.000	4.285.000	2.325.000	4.285.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				400.000	400.000	400.000	400.000
Khoản công tác phí			6704				8.000.000	14.000.000	8.000.000	14.000.000
Chi phí thuế mướn			6750				19.000.000	106.079.136	19.000.000	106.079.136
Thuế lao động trong nước			6757				19.000.000	101.579.136	19.000.000	101.579.136
Chi phí thuế mướn khác			6799					4.500.000		4.500.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				4.565.000	25.237.001	4.565.000	25.237.001
Nhà cửa			6907					6.503.993		6.503.993
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				4.565.000	13.747.000	4.565.000	13.747.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921					4.986.008		4.986.008

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I

Mã ĐVQHNS: 1083418

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950					89.640.740		89.640.740
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					69.949.600		69.949.600
Tài sản và thiết bị khác			6999					19.691.140		19.691.140
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				64.663.260	85.563.260	64.663.260	85.563.260
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
Chi khác			7049				62.743.260	83.643.260	62.743.260	83.643.260
Chi khác			7750				7.868.400	23.383.200	7.868.400	23.383.200
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				699.600	1.214.400	699.600	1.214.400
Chi tiếp khách			7761				5.180.800	5.180.800	5.180.800	5.180.800
Chi các khoản khác			7799				1.988.000	16.988.000	1.988.000	16.988.000
Phần ĐVSDNS ghi:	Cộng:						2.815.267.138	5.255.359.897	2.815.267.138	5.255.359.897

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Nam Ban I

Mã ĐVQHNS: 1083418

Mã cấp NS: 3

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày .. tháng .. năm ..

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Lan



Hoàng Thị Thuyền